

第9課

ひらがな		漢字	ベトナム語
みがきます 「はを～」	I	磨きます 「歯を～」	đánh [răng], đánh (giày)
くみたてます	II	組み立てます	lắp ráp
おります	I	折ります	gập, bẻ
きがつきます 「わすれものに～」	I	気が付きます 「忘れ物に～」	để ý đến, chú ý đến [đồ để quên]
つけます 「しょうゆを～」	II		chấm [xì dầu]
みつけます 「かぎが～」	I	見つけます	tìm thấy [chìa khóa]
しつもんします	III	質問します	hỏi
さします 「かさを～」	I	「傘を～」	che [ô]
スポーツクラブ			câu lạc bộ thể thao
[お] しろ		[お] 城	thành
せつめいしょ		説明書	sách hướng dẫn
ず		図	hình vẽ minh họa
せん		線	đường kẻ
やじるし		矢印	mũi tên (ký hiệu)
くろ		黒	màu đen (danh từ)

ひらがな	漢字	ベトナム語
しろ	白	màu trắng (danh từ)
あか	赤	màu đỏ (danh từ)
あお	青	màu xanh (danh từ)
こん	紺	màu xanh sẫm (danh từ)
きいろ	黄色	màu vàng (danh từ)
ちゃいろ	茶色	màu nâu (danh từ)
しょうゆ		xì dầu
ソース		nước sốt
おきゃく [さん]	お客 [さん]	[vị] khách
～か～		～ hay là ～
ゆうべ		tối qua
さっき		lúc này
さどう	茶道	trà đạo
おちゃをたてます	お茶をたてます	đánh trà (trong trà đạo)
さきに	先に	trước
のせます	載せます	để lên

ひらがな	漢字	ベトナム語
これでいいですか。		Như thế này có được không
いかがですか。		Như thế nào ạ?
にがい	苦い	đắng
おやこどんぶり	親子どんぶり	Oyakondoburi (món cơm gồm có thịt gà và trứng để trong tô lớn)
ざいりょう	材料	nguyên liệu
～ぶん	～分	phần ~ (biểu thị lượng)
ーグラム		gram
ーこ	一個	cái (trợ số từ dùng để đếm vật nhỏ)
たまねぎ		hành tây
4ぶんの1 (1/4)		một phần tư
ちょうみりょう	調味料	gia vị
てきとうなおおきさに	適当な大きさに	độ lớn thích hợp
なべ		nồi
ひ	火	lửa
ひにかけます	II 火にかけます	bắc lên bếp
にます	II 煮ます	nấu



ひらがな	漢字	ベトナム語
にえます	煮えます	chín
どんぶり		bát tô lớn
たちます	I	trôi qua (thời gian)

q

さんこうことば
 参考言葉 - TỪ VỰNG THAM KHẢO

 りょうり
 料理 NẤU ĂN

料理 Nấu ăn		調味料 Gia vị	
煮る	nấu	しょうゆ	xi-dầu
焼く	nướng, rán	砂糖	đường
揚げる	chiên	塩	muối
いためる	xào	酢	giấm
ゆでる	luộc	みそ	miso (tương Nhật)
蒸す	hấp	油	dầu ăn, mỡ
炊く	nấu cơm	ソース	nước chấm, nước xốt
むく	gọt, bóc	マヨネーズ	ma-yo-nê (mayonnaise)
刻む	thái	ケチャップ	tương cà chua (ketchup)
かき混ぜる	khuấy	からし(マスタード)	mù-tạt, mù-tạc
		こしょう	hạt tiêu
		とうがらし	ớt
		しょうが	gừng
		わさび	wasabi
		カレー粉	bột ca-ri



台所用品 Đồ dùng trong bếp			
なべ	cái chảo, cái nồi	しゃもじ	thìa dẹt xới cơm
やかん	cái ấm nước	缶切り	cái mở đồ hộp
ふた	cái nắp	栓抜き	cái mở nắp chai
おたま	cái muổng	ざる	cái rá
まな板	cái thớt	ポット	cái ấm điện (đun và chứa nước nóng)
包丁	dao phay, dao thái thịt	ガス台	chỗ để bếp ga
ふきん	khăn lau, giấy lau	流し[台]	chậu rửa, bồn rửa
フライパン	cái chảo để rán	換気扇	quạt hút khí
電子オーブンレンジ	lò vi sóng		
炊飯器	nồi cơm điện		